

Đời sống tăng đoàn ở Nalanda Thế kỉ 7: Cách chào, vái - lễ lạy Phật (ghi chép của Pháp sư Nghĩa Tịnh)

ISSN: 2734-9195 16:13 08/08/2026

Chương 17 cho ta thấy quy luật rất nghiêm túc trong đời sống tăng đoàn vào TK 7 ở Nalanda. Điều này là cần thiết cho một cộng đồng đông người chung đưng hàng ngày...

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

Phần này bàn về chương 17 trong cuốn Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương/điều khoản 17 "Chào nhau sao cho hợp thời", phần này chỉ có 244 chữ Hán không kể 4 chữ tựa đề, khi tạm dịch ra tiếng Việt hiện đại thì phải dùng khoảng 356 chữ quốc ngữ không kể 6 chữ tựa đề. Khi dịch ra tiếng Việt hiện đại[iii] cho tạm thời rõ nghĩa thì cần khoảng 362 chữ (xem phần sau) hay số chữ tiếng Việt dùng tăng 46% so với nguyên bản Hán văn.

Cần thận trọng khi đọc các tài liệu cổ đại vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay: có lúc ý nghĩa không rõ ràng hay tối nghĩa, không như ý của tác giả, dẫn đến cách hiểu khác nhau; hay có chữ hiếm không còn dùng nữa - td. chữ 𢇛 bộ sước 辵 đọc là trách/sách (xem phần sau). Có khi một nét nghĩa cổ không còn hiện diện nữa như xúc 觸 từng hàm ý ô uế, dơ bẩn từng được Tăng Vận ghi lại nhưng không thấy nét nghĩa này trong một tự điển Hán Việt nào.

Chưa kể đến những trường hợp tác giả dịch nhầm hay tam sao thất bản ...v.v... Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh), P (tiếng Pháp), NHKQNPT (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện).

1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 张文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư[iii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ.

Sau khi đậu 'kì thi nhập học' rất cam go, ngài được nhận vào chùa[iv] (tu viện, tự viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh).

Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn 梵語千字文 còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ 梵唐千字文, 唐字千鬘聖語 ... Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời trung cổ - td. pháp sư Pháp Hiển, Huyền Trang - nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn, do đó các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý. Đặc biệt là cách phân tích ngữ nghĩa của Nghĩa Tịnh, dựa vào phiên thiết (Hứa Thận, Thuyết Văn Giải Tự) và tiếng Phạn và tiếng địa phương, cũng như từ góc nhìn thời gian (xưa và nay/TK 7) và không gian (đất Phật/Ấn Độ so với các nước có đạo Phật).

Khác với các nhà sư thời trước như Pháp Hiển, Huyền Trang: trong các tác phẩm của mình, pháp sư Nghĩa Tịnh không ngần ngại vạch ra các điều không đúng hay tiêu cực trong tập tục của 'Phật giáo nước nhà' (Trung Hoa) trong khi so sánh, dù có thể không làm 'hài lòng' người đọc; td. phần cuối của chương 9 Thụ trai quỹ tắc (lễ luật về ăn chay), Nghĩa Tịnh đã bộc lộ một góc nhìn đáng chú ý - phỏng dịch/NCT: " ... Tôi đã ghi lại các lễ luật đúng đắn và thí dụ thực tế của các vị tiền bối (hàm ý các giới luật rất nghiêm túc từ Phật giáo nguyên thủy/NCT); tất cả đều là lễ luật từ trước truyền lại và không phải là ý kiến hay mong ước của cá nhân tôi. Hi vọng người đọc không 'mất lòng' vì các nhận xét thẳng thắn này, vì sẽ có ích cho người muốn đi xa học đạo (hàm ý chia sẻ trải nghiệm hiếm hoi của mình/NCT). Nếu tôi không ghi lại chính xác điều hay và dở cho người đọc, thì ai có thể biết[v] được điều gì tốt hay xấu? ...".

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đời, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là nội quy cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

- 1) Phá hạ phi tiểu 破夏非小 (phá hạ[vi] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)
- 2) Đối tôn chi nghi 對尊之儀 (cách ứng xử với đức Phật Tổ)
- 3) Thực tọa tiểu sàng 食坐小床 (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)
- 4) Xan phân tịnh xúc 餐分淨觸 (phân biệt thức ăn sạch và dơ)
- 5) Thực bãi khứ uế 食罷去穢 (vệ sinh sau bữa ăn)
- 6) Thủy hữu nhị bình 水有二瓶 (hai loại bình đựng nước)
- 7) Thần đán quan trùng 晨旦觀蟲 (kiểm tra phẩm chất nước vào sáng sớm)
- 8) Triều tước xỉ mộc 朝嚼齒木(sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)
- 9) Thụ trai quỹ tắc 受齋軌則 (lễ luật về ăn chay)
- ...
- 16) Thi trợ hợp phủ 匙筋合否 (tục dùng thìa[vii]/muỗng và đũa[viii] có phù hợp không?)
- 17) Tri thì nhi lễ 知時而禮 (chào nhau sao cho hợp thời/biết lúc nào đánh lễ)
- 18) Tiện lợi[ix] chi sự 便利之事 (cách thức vệ sinh cá nhân)
- ...
- 20) Tẩy dục tùy thì 洗浴隨時 (tắm rửa vào lúc nào)
- ...
- 38) Thiêu thân bất hợp 燒身不合 (thiêu xác thân là không hợp lễ trong PG)
- 39) Bàng nhân hoạch tội 傍人獲罪 (người ngoài cuộc mắc tội)
- 40) Cổ đức bất vi 古德不為 (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

Trong các tác phẩm, Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại cuộc sống rất kỷ luật của tăng đoàn Phật Giáo của các môn phái PG, các hoạt động xã hội tổng quát hỗ trợ cho tăng đoàn vào TK 7. Nếu pháp sư Huyền Tăng chỉ ghi khoảng 100 làng cúng dường cho tự viện Nalanda, thì Nghĩa Tịnh ghi nhận là thời mình có khoảng 200 làng địa phương cúng dường gạo, bơ và sữa cho tự viện Nalanda. Nếu Huyền Trang giải thích Nalanda hàm ý thi vô yếm 施無厭 hay công đức cho không ngưng (trong Đại Đường Tây Vực Kí), thì Nghĩa Tịnh lại giải thích Nalanda là tên con rồng ở gần đó, tên là 那伽爛陀 na *cà lan đà (trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, quyển hạ), là vị thần chăm sóc cho địa phương này (~ thành hoàng). Các tài liệu trên đều rất quan trọng để hiểu rõ hơn lịch sử địa phương, hoạt động xã hội và quá trình hình thành/biến đổi hay sự mất dần của các môn phái Phật giáo ở những quốc gia liên hệ.

Không phải chỉ giúp cho các ngành sử học, ngôn ngữ học, văn hóa/tôn giáo mà các tài liệu này cũng cung cấp thông tin rất bổ ích cho khảo cổ học trong quá trình khai quật và xác định dữ kiện thêm chính xác. Bài viết này chú trọng vào chương/điều khoản 17 trong NHKQNPT.

2. Chương 17 - Hán văn trích từ trang này T2125

南海寄歸內法傳 - 卷/篇章 2 | CBETA 線上閱讀 “十七知時而禮：夫禮敬之法須合其儀□ 若不順教則平地顛蹶□ 故佛言□□ 有二種污觸□ 不應受禮亦不禮他□□ 若違教者□ 拜拜皆招惡作之罪□ 何謂二污□ 一是飲食污□ 謂若食噉一切諸物□ 下至吞嚼一片之藥□ 若不漱口洗手已來□ 並不合受禮禮他□ 若飲漿或水□ 乃至茶蜜等湯及酥糖之類□ 若未漱口洗手□ 禮同前犯□ 二是不淨污□ 謂大小行來身未洗淨□ 及未洗手漱口□ 或身或衣被便利不淨洩唾等污□ 未淨已來□ 若旦起未嚼齒木□ 禮同前犯□ 又於大眾聚集齋會之次□ 合掌即是致敬□ 故亦不勞全禮□ 禮便違教□ 或迕鬧處□ 或不淨地□ 或途路中□ 禮亦同犯□ 斯等諸事並有律文□ 但為日久相承□ 地居寒國□ 欲求順教事亦難為□ 莫不引同多以自慰□ 詎肯留心於小罪耳！”

Chương 17 - Tri thì nhi lễ: phu lễ kính chi pháp tu hợp kì nghi□ nhược bất thuận giáo tắc bình địa diên quyết□ cố phật ngôn□ hữu nhị chủng ô xúc□ bất ứng thụ lễ diệc bất lễ tha□ nhược vi giáo giả□ bá bá giai chiêu ác tác chi tội□ hà vị nhi ô□ nhất thị ẩm thực ô□ vị nhược thực đạm nhất thiết chư vật□ hạ chí thôn tước nhất phiến chi dược□ nhược bất sáu khẩu tẩy thủ dĩ lai□ tịnh bất hợp thụ lễ lễ tha□ nhược ẩm tương hoặc thủy□ nãi chí trà mật đẳng thang cập tô đường chi

loại□ nhược vị sáu khẩu tẩy thủ, lễ đồng tiền phạm□ nhị thị bất tịnh ô□ vị đại tiểu hành lai thân vị tẩy tịnh, cập vị tẩy thủ sáu khẩu; hoặc thân hoặc y bị tiện lợi bất tịnh di thóa đẳng ô□ vị tịnh dĩ lai□ nhược đản khởi vị tước xỉ mộc□ lễ đồng tiền phạm□ hựu ư đại chúng tụ tập trai hội chi thứ□ hợp chương tức thị trí kính□ cố diệc bất lao toàn lễ□ lễ tiện vi giáo□ hoặc trách náo xứ□ hoặc bất tịnh địa□ hoặc đồ lộ trung□ lễ diệc đồng phạm□ tư đẳng chư sự tịnh hữu luật văn□ đăn vi nhật cửu tương thừa□ địa cư hàn quốc□ dục cầu thuận giáo sự diệc nan vi□ mặc bất dẫn đồng đa dĩ tự úy, cự khăng lưu tâm ư tiểu tội nhĩ□

Chương 17 - “Chào nhau sao cho hợp thời”

Phỏng dịch và thêm khái niệm mở rộng cho rõ nghĩa /NCT: “Cách chào hỏi nhau phải theo đúng lễ luật, nếu không thì sẽ như bị trượt chân ngã nhào khi đi trên đất bằng vậy. Thành ra đức Phật Tổ từng dạy rằng "Có hai thứ ô uế (không tinh khiết/NCT) để mà ta không nhận sự chào hỏi từ người khác hay khi chính mình chào người khác". Nếu không chào đúng lễ luật, thì cũng như phạm tội ác vậy. Thế nào là hai thứ ô uế? Đầu tiên là thứ ô uế đến từ ăn uống, bất kỳ ăn gì, ngay cả khi dùng một liều thuốc nhỏ, thì không được chào nhau trước khi súc miệng và rửa tay. Chào nhau là không đúng lễ luật sau khi dùng cháo, nước, trà, mật, hay loại bơ Ghee Ấn Độ[x], nước đường đặc - trừ khi đã súc miệng và rửa tay. Thứ nhì là khi đi vệ sinh, như tiểu tiện hay đại tiện, mà không rửa tay hay súc miệng - hay không rửa sạch thân thể hay quần áo vì dính nước mũi hay nước miếng sau khi đi vệ sinh - đều dẫn đến thứ ô uế thứ hai. Đây là khi không chà răng bằng xỉ mộc vào buổi sáng, thì cũng phạm tội như trên.

Khi tăng đoàn tụ tập hay vào ngày trai, thì chỉ cần chấp hai bàn tay lại để chào để tỏ lòng tôn kính mà không cần phải bái lạy hoàn toàn theo đúng lễ luật (hay là chọn cách chào đơn giản và thực tế - tiêu chí môi trường xã hội/NCT); nếu làm ngược lại là không đúng giới luật. Khi ở nơi ồn ào, ô uế hay trên đường đi mà bái lạy theo kiểu cách thì cũng phạm giới luật. Các điều này đã được ghi trong sách kinh về giới luật đạo Phật.

Tuy nhiên, vì truyền lại từ lâu đời (tiêu chí thời gian/NCT) và ở những nước có khí hậu lạnh giá (tiêu chí môi trường không gian/NCT - Nghĩa Tịnh hàm ý Trung Hoa), thành ra tuân thủ giới luật nguyên thủy trở nên rất khó khăn dù ta vẫn mong muốn theo đúng lễ luật đã đặt ra. Không một người tu hành nào muốn bị đặt trong những tình huống như vậy, nhưng lại thường quên những lỗi lầm nhỏ đã ghi trên”

3. Các cách dùng Hán Việt trong chương 17

Một số chữ hiếm như tác/sách HV 𪛗 là chữ hiếm bộ sước - xuất hiện trong câu 或𪛗鬧處 hoặc tác/sách náo xứ - dùng như tác bộ nhân 𪛗, hay còn có nghĩa là chật hẹp. Chữ này đọc là 側柏切 trắc bách thiết (Quảng Vận), 側格切 trắc cách thiết (Tập Vận, Vận Hội, Chánh Vận), đáng lẽ đọc là trách: xát hóa ra dạng sách ... Thành ra có thể hiểu hoặc tác/sách náo xứ là hoặc ở nơi chật hẹp (đồng đúc) ồn ào. Chữ xúc 觸 có một nghĩa cổ[xi] là ô uế (dơ bẩn), ít có tài liệu ghi nét nghĩa này.

3.1 Đại tiện

Đây là cách nói tóm tắt của đại tiện 大便 và tiểu tiện 小便. Đại tiện là đi cầu, tiểu tiện là đi tiểu (bỏ chữ tiện) hay đi tiểu tiện, đi đại, đi tè ...v.v... Đại tiện là đi cầu (vì các nhà vệ sinh từng làm trên sông), đi sông (trong từ điển Việt Bồ La/VBL năm 1651), đi đàng, đi ngoài,(VBL), đi ỉa ... Các cách dùng học thuật như trong y khoa thường là Hán Việt, do đó trung tiện 中便 có nghĩa là đánh rắm (Bắc), địt (Nam) - tiếng Trung (Quốc) hiện đại thường dùng phóng thí 放屁 so với tiếng Việt xì hơi, 'thả bom' ... Một cách nói lịch sự khác trong tiếng Việt là đi vệ sinh so với đại tiện và tiểu tiện. Cách dùng 大小行 đại tiểu hành có nghĩa đen là 'đi lớn nhỏ', hàm ý đi cầu và đi tiểu hay đi vệ sinh.

3.2 Tiện lợi

Tiện lợi 便利 từng có nghĩa rất 'cụ thể' là đi vệ sinh (hàm ý đại tiện và tiểu tiện), không phải như nét nghĩa có tính chất 'trừu tượng' là thuận lợi, dễ dàng rất thông dụng trong tiếng Việt hiện đại. Cách dùng này từng hiện diện trong Hán Thư vào đầu Công Nguyên. Một chi tiết thú vị là tiện lợi tiếng Anh là convenience cũng được dùng để chỉ phòng vệ sinh (Anh, Úc, Hồng Kông, Tân Tây Lan ...) hàm ý cung cấp điều kiện tiện lợi cho công chúng; một quán hàng tiện lợi' (Convenience store/A, nói tắt là c-store) là chỗ bán các món dùng hàng ngày như đường, sữa, cà phê, bánh mì. Ở Úc và Tân Tây Lan còn gọi là milk bar/A (quầy bán sữa), có nơi gọi là corner store/shop/A (tiệm ở góc đường) ...v.v...

3.3 Hợp chưởng

Hợp chưởng 合掌 là chắp hai lòng bàn tay lại, chưởng HV là lòng bàn tay, bàn chân so với thủ HV 手 nghĩa là tay. Hợp chưởng còn gọi là hợp thập 合十, song thủ hợp thập, hợp thập bái 合掌拜 (tiếng Phúc Kiến/Hokkien). Điều khoản 17 này không cho thêm chi tiết về cách thức chắp tay ra sao (như các ngón tay hướng

lên trên hay ngang, hai lòng bàn tay có để khoảng trống hay không ...) và vị trí ở đâu, td. chắp tay trên đầu, trước ngực ... Vào TK 7, tập tục chắp tay phía trước để lễ/chào đã hiện diện trong các hoạt động Phật giáo. Trước thời Nghĩa Tịnh, đại sư Trí Nghi 智顗 (538-597, tổ thứ tư Thiên Thai Tông) từng ghi nhận cách chào này trong Quan Âm Nghĩa Sơ 觀音義疏: 此方以拱手為恭 外國合掌為敬 thủ phương dĩ cung thủ vi cung ngoại quốc hợp chưởng vi kính - tạm dịch/NCT: "ở đây (Trung Hoa) thì vòng tay lại và hai lòng bàn tay cuộn chặt nhau để chào cung kính, nhưng ở ngoại quốc (Ấn Độ) thì chắp hai lòng bàn tay lại để chào cung kính".

Pháp sư Nghĩa Tịnh không ghi chi tiết các phương pháp đánh lễ nhà Phật, chỉ nhắc đến hợp chưởng (chắp tay lại) trong chương 17 và chương 32 "Tán vịnh chi lễ" khi hai tay đặt trên mặt đất và đầu chạm đất ba lần.

Pháp sư Huyền Trang thì ghi rõ hơn qua chín cách lễ bái của Ấn Độ cổ đại - trích Đại Đường Tây Vực Ký quyển nhị - mục trí kính chi thức 致敬之式: (一)發言慰問 (二)俯首示敬 (三)舉手高揖 (四)合掌平拱 (五)屈膝 (六)長跪 (七)手膝踞地 (八)五輪俱屈 (九)五體投地 (nhất) phát ngôn úy vấn (nhị) phủ thủ thị kính (tam) cử thủ cao áp (tứ) hợp chưởng bình cung (ngũ) khuất tất (lục) trường quy (thất) thủ tất cử địa (bát) ngũ luân câu khuất (cửu) ngũ thể đầu địa. Tạm dịch/NCT:

(một) nói lời chào hỏi - (hai) cúi đầu cung kính chào - (ba) giơ tay lên cao chào - (bốn) chắp hai lòng bàn tay vào nhau ở phía trước người - (năm) quỳ với một đầu gối - (sáu) quỳ với hai đầu gối - (bảy) hai tay và hai đầu gối chạm đất - (tám) hai tay, hai đầu gối và trán đều chạm đất - (chín) cả hai tay, hai chân, đầu và thân mình để sát đất; so sánh nghi thức thứ chín với cách lễ Ngũ Thể Đầu Địa: tuy nhiên để ý Đại Thừa có thể khác hơn Tiểu Thừa (lòng bàn tay úp xuống sát đất)...v.v...

Nên nhắc lại ở đây là chữ hợp HV 合 có một dạng âm cổ phục nguyên là *ka:b còn bảo lưu qua dạng cặp tiếng Việt, trở thành hợp, hiệp ... Tuy nhiên, tiếng Nhật vẫn duy trì phụ âm cuối lưỡi k nhưng trở thành hữu âm (k > g) *ka:b > *ga:b so với dạng gấp trong tiếng Việt. Chữ chưởng 掌 có một dạng âm cổ phục nguyên là *tjaŋʔ, xát hóa và rút gọn phụ âm cuối để cho ra dạng sho trong tiếng Nhật. Thành ra, hợp chưởng HV trở thành *ga:b *sho > gassho (đồng hóa phụ âm -b thành sh-). Gassho là cách lạy Phật rất phổ thông ở Nhật Bản.

Để ý là trọng tâm (centre of gravity) của thân thể từ từ xuống thấp từ kiểu lễ bái một đến chín, phản ánh mức độ tôn kính đối người đối diện; td. khía chào một người bạn cùng 'đẳng cấp' thì có thể chỉ cần cúi đầu hay giơ một tay lên chào, so với khi lễ bái đức Phật Tổ thì tăng chúng thường đặt hết người sát đất

(kiểu lễ thứ chín bên trên), lúc này trọng tâm cả cơ thể cũng sát đất cùng vị trí của bàn chân đức Phật.

Ở Thái Lan với khoảng 95 % dân số theo đạo Phật, chào hỏi nhau thường qua chắp tay trước ngực, nhưng khi chào vua hay chức sắc thì chắp tay cao trên đầu ...v.v... Phật giáo Tây Tạng vẫn bảo lưu phần nào kiểu lễ bái cổ điển: khi lạy Phật thì toàn thân nằm sát đất theo kiểu thứ chín bên trên - so sánh với nghi thức Tam Bộ Nhất Bái hay cứ ba bước thì lại lạy sát đất. Có lẽ Nghĩa Tịnh hàm ý là chắp tay lễ bái (hợp chưởng) thì tiện lợi hơn khi ở nơi đông người (trai hội), td. kiểu lễ bái thứ chín cần có không gian thích hợp để có thể di chuyển cả thân thể nằm xuống sát mặt đất chẳng hạn. Cũng không ngạc nhiên là kiểu lễ chào thứ bốn này là phổ biến nhất trong giới Phật tử cho đến ngày nay. Nhắc lại là các cách thức lễ nghi trên đã hiện diện trong văn hóa Ấn Độ cổ đại, trong đạo Ấn, đạo Kỳ Na trước thời Phật giáo ra đời. Hợp chưởng là một cách dịch nghĩa, so với hợp thập 合十, song thủ hợp thập - gốc từ tiếng Phạn Añjali[xii] [] hàm ý hai lòng bàn tay chập vào nhau, có để khoảng trống để cầm hoa/nước hay để nhận phẩm vật được trao cho. Hành động này là một biểu tượng của sự kính trọng, chào hỏi, lại có gốc từ động từ tiếng Phạn [] anj- là kính trọng, ca tụng.



Các hoa văn cho thấy phong cách lễ bái Phật giáo vào TK 2 còn lưu trữ ở Bảo Tàng Kolkata (Ấn Độ) - lâu đời nhất ở châu Á; nơi đây còn có tượng Phật cổ hai ngàn năm trước, các trường phái điêu khắc cổ đại, các tấm chạm khắc mô tả các câu chuyện tiền kiếp đức Phật...

3.4 Cổ Phật ngôn

Cổ Phật ngôn 故佛言- hàm ý đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) nói rằng, đây là lần duy nhất Nghĩa Tịnh dùng Cổ Phật - Phật của quá khứ, cổ HV là cũ, đã qua, gốc - so với cách dùng Phật ngôn xuất hiện 7 lần trong NHKQNPT: trong phần giới thiệu, các chương 9, 11, 13, 27, 33, 36. Có hai cách dùng liên hệ để lễ kính

trong Phật giáo. Trong chương 24 Lễ bất tương phù, Nghĩa Tịnh ghi lại lời đức Phật Tổ dạy: 有二種人合受禮拜□ 一謂如來□ 二大已苾芻 hữu nhị chủng nhân hợp thụ lễ bái□ nhất vị như lai□ nhị đại kỉ bất sô - tạm dịch/NCT: có hai hạng người mà tăng đoàn phải chào lạy: đầu tiên là Như Lai (đức Phật Tổ/NCT), thứ hai là các bậc cao tăng/thượng tọa. Trong chương 33 "Tôn kính quai thức" có đoạn 佛言: 有二種應禮□ 所謂三寶及大已苾芻 Phật ngôn: hữu nhị chủng ứng lễ□ sở vị tam bảo cập đại kỉ bất sô - tạm dịch/NCT: có hai đáng cần được đánh lễ: thứ nhất là Tam Bảo, thứ nhì là các vị cao tăng. Tuy nhiên, Nghĩa Tịnh không ghi chi tiết phương pháp đánh lễ so với Huyền Trang thì chỉ ghi chín kiểu lễ bái của Ấn Độ như trong mục 3.3; điều này hàm ý, các cách này ảnh hưởng trực tiếp đến cách lễ bái của tăng đoàn Phật giáo (td. hợp chưởng) vào thời trung cổ.

3.5 Hàn quốc

Hàn quốc 寒國 nghĩa là xứ lạnh. Điều này cho thấy ở Nalanda và các vùng chung quanh thường có khí hậu nóng, mùa đông thì không dưới 0o C so với mùa hè có thể lên đến 44oC. Khí hậu này ảnh hưởng không nhỏ đến cách ăn mặc của tăng đoàn phái nam và phái nữ, cũng được Nghĩa Tịnh giải thích rất chi tiết ở chương 11 Trú y pháp thức và chương 12 Ni y tang chế. Hàn quốc (xứ lạnh) xuất hiện hai lần trong NHKQNPT: lần đầu trong phần giới thiệu tổng quát và lần thứ nhì trong chương 17. Trong phần giới thiệu tổng quát thì ở xứ lạnh, người xuất gia có thể mang giày ngắn cổ/ống thấp (đoản ngoa 短靴). Cũng trong phần này, Nghĩa Tịnh ghi là áo cà sa phải bao lấy nách trái nhưng để lộ vai phải hay áo đắp vắt vai trái, vai phải để trần; đặc biệt phổ biến ở phái Nam tông (Tiểu Thừa).

4. Bàn thêm về cách vái lạy và lễ Phật

4.1 Lễ bái trong tăng đoàn hay lễ Phật là một hành vi tôn kính Tam Bảo, một hoạt động rất cụ thể có mục đích giải trừ 'cái tôi' (ngạo mạn, coi thường kẻ khác). Gieo những hạt 'nhân lành' thường xuyên như vậy, đương nhiên là sẽ gặt hái được nhiều kết quả - nhiều khi ta không nhận ra được lợi ích trong thời này, hay lại xuất hiện rõ ràng hơn vào thời sau ... Có thể coi lễ bái/lạy Phật như một pháp môn tu tập và tinh tấn, định tâm/tập trung tư tưởng cũng như (pháp môn) niệm Phật. Đức Phật Tổ (Thích Ca Mâu Ni) từng giải thích năm lợi ích của việc cung kính lễ Phật (td. Kinh Tăng nhất A Hàm, tập II phẩm Thiện Tự[xiii]) - lời bàn thêm của từng lợi ích là từ sự hiểu cá nhân và suy nghĩ giới hạn cá nhân của người viết (NCT):

4.1.1 Tướng mạo đoan chính: luôn nhìn hình ảnh đức Phật oai nghi, cảm nhận/nhập tâm ảnh hưởng đến chính bản thân (td. gần đèn thì sáng, gần mực thì đen) - có thể ảnh hưởng và cho ra kết quả ngay trong đời này thành ra có tướng mạo nghiêm trang; con cái hay đời sau có được hình dáng đoan chính từ lễ lối đã có từ thời cha mẹ ...

4.1.2 Thanh âm hòa nhã: nhờ niệm Phật thường xuyên hay nói chuyện Phật pháp, một cách 'luyện giọng' đa năng, cho nên giọng nói trở nên hòa nhã dễ nghe hơn (hảo thanh).

4.1.3 Được phú quý/của cải (đa tài bảo): nhờ chịu khó làm việc để luôn cúng dường Tam Bảo, công việc làm ăn hạnh thông hơn, của cải được nhiều hơn nữa.

4.1.4 Sinh vào gia đình khá giả (sinh trưởng giả gia): tâm luôn cung kính Tam Bảo, lay Phật và gieo duyên tích tụ cho đời sau, để được sinh ra trong gia đình giàu sang, quý tộc - một hệ luận của luật nhân quả. Cũng có thể xảy ra trong đời này: khi các gia đình gặp nhau khi cúng bái/lễ Phật tạo duyên lành cho con cái gặp nhau, từ đó thành lập gia đình mới với tương lai thành công hơn trước (khá giả hơn đời trước)...

4.1.5 Nhờ công đức tôn kính/lễ Phật thường xuyên và năng tu tập, tích lũy - trí tuệ càng ngày càng khai mở (> ngộ đạo - vô thường) - tâm hồn trở nên bình thản và dễ gạt bỏ các vướng mắc (tam độc) trong giai đoạn cuối đời; nói cách khác người chết sẽ dễ sinh vào cõi lành (giải thoát - vãng sinh) hay sinh vào cõi trời vậy (sinh thiện xứ thiên thượng). Đây cũng là một hệ luận của luật nhân quả mà thôi.

4.2 Hòa Nam

Một thuật ngữ Phật giáo liên hệ tới chương 17 là Hòa Nam 和南, nhưng chỉ xuất hiện 4 lần trong chương 26 Khách cữ tương ngộ (ứng xử với khách và bạn bè) của NHKQNPT. Đức Phật Tổ dạy rằng Hòa Nam, lời thăm hỏi đối với các bậc trưởng thượng, có 3 loại là thân, khẩu, tâm. Thân: khi ở trước bậc cao tăng hoặc ngời, hoặc đứng, phải cúi đầu sát đất để lễ chân các ngài. Khẩu: Nếu thấy bậc cao tăng từ xa, phải chấp tay cúi đầu thưa hỏi. Tâm: nếu bậc cao tăng đã quay lưng đi rồi, vẫn phải chấp tay cung kính.

Nếu thấy các bậc cao tăng/trưởng thượng đến mà không đứng dậy cung kính đón chào (hay Hòa Nam) thì phạm giới luật Phật giáo - xem thêm phụ chú xii. Hòa Nam HV là một dạng kí âm cổ của tiếng Phạn vandana [वन्दना], lại có gốc là động từ vand- [वन्द] hàm ý ca tụng, tôn kính, chào hỏi ... Nghĩa Tịnh

cũng giải thích tương tự trong chương 26 " ... 言和南者□ 梵云畔睇□ 或云畔憚南□ 譯為敬禮 ..." tạm dịch/NCT "... Tiếng Hán Hòa Nam là từ tiếng Phạn *ban *di:l (âm BK bây giờ là pàn dì) hay *ban *dan *nom (âm BK bây giờ là pàn dàn nán), dịch nghĩa là kính lễ ...". Các dạng kí âm khác của vandana là Mạt nại nam 末捺南, Bàn na mị 槃那寐, Bàn đàm 槃談, Phiền đàm 煩淡, Bạ thê 畔睇, Bà nam 婆南, Bạ đề 伴題, Bạ đàm 伴談, Bạ đạn nam 畔憚南 ...v.v... Chương 24 Lễ bát tương phù có ghi 小者見大□ 緩須申敬唱畔睇而禮之 - tạm dịch/NCT "Khi thấy các bậc trưởng thượng, phải từ từ tỏ sự cung kính và xưng Bạ thê để chào hỏi (Bạ thê là kí âm của Vandī, hay Vandana/NCT).

Để ý các dạng kí âm thường là đa âm tiết phản ánh cấu trúc tiếng Phạn; tương quan giữa các âm HV hòa - và tiếng Việt, họa - vạ tiếng Việt, cũng như các phụ âm môi b-, ph-/f-, m- và v- trong cho âm tiết đầu. Các phụ âm đầu lưỡi được dùng cho âm tiết thứ nhì là d-, th-, n-: giải thích khả năng kí âm từ tiếng Phạn vandana. Hòa Nam *hwa *nom là âm trung cổ, chỉ là cận âm với tiếng Phạn gốc, nhưng so với các cách kí âm khác đã ghi trên thì lại không gần âm gốc cho lắm.

Nghĩa Tịnh đã thêm vào các kí âm khác như Bạ thê, Bạ đạn nam trong chương 26; Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương quyển bốn - cũng như Nghĩa Tịnh - đều cho rằng dạng Hòa Nam là âm đọc sai (ngoa âm 訛音). Dịch nghĩa của Hòa Nam là 'cuối đầu kính lễ' hay ngã lễ 我禮, quy lễ 歸禮, kính lễ 敬禮, cung kính 恭敬, độ ngã 度我, kê thủ 稽首 ... Dạng Hòa Nam HV có phạm trù rộng hơn so với dạng Namo 南無 (Nam mô, Nam vô HV - phổ thông hơn), đều cùng có gốc tiếng Phạn. Một điều nên nhắc lại ở đây là nhờ vào tiếng Phạn mà vốn từ Hán đã tăng lên và trở thành phong phú, đa dạng hơn: từ các cách kí âm cho đến các cách dịch nghĩa - thí dụ như trường hợp Hòa Nam chẳng hạn.

5. Tiểu kết

Chương 17 cho ta thấy quy luật rất nghiêm túc trong đời sống tăng đoàn vào TK 7 ở Nalanda. Điều này là cần thiết cho một cộng đồng đông người chung đụng hàng ngày: các tiêu chuẩn vệ sinh cá nhân và tập thể cần phải được tuân thủ để tránh trường hợp lây lan bệnh tật; đây cũng là giữ khoảng cách cụ thể giữa các cá nhân trong chỗ đông người - hay social distancing/A từ trải nghiệm mùa dịch Covid vào những năm trước.

Hệ tiêu hóa thức ăn bắt đầu từ việc ăn uống và chấm dứt khi bài tiết ra ngoài thân thể (~ đi vệ sinh): hai giai đoạn này đánh dấu hai loại ô uế và cần phải giữ vệ sinh cho cơ thể như rửa tay, rửa mình, súc miệng. Chỉ khi nào tình trạng vệ sinh tốt hay cơ thể sạch sẽ thì mới có thể tương tác với môi trường chung quanh an toàn hơn - hay tiến hành việc chào hỏi, đảnh lễ theo luật nhà Phật.

Ngoài ra, không phải lúc nào cũng theo giới luật nhà Phật một cách cứng nhắc khi chào hỏi hay đánh lễ; ở chỗ đông người như lễ hội/trao đàn thì không cần phải đánh lễ theo đúng lễ luật - td. ngũ thể đầu địa, cả tứ chi và đầu đều sát đất khi thực hành, kiểu lễ bái này cần một khoảng không gian tối thiểu rất khó hiện diện ở chỗ đông đúc người qua lại. Ở chỗ đông người, như thành thị/đường xá nhiều người qua lại, chợ búa, ta chỉ cần chắp hai bàn tay lại ở phía trước để chứng tỏ lòng tôn kính nhau là được, không sợ vi phạm lễ luật nhà Phật[xiv]. Nghi thức vái lạy, chào hỏi và lễ Phật không đồng nhất hay đơn giản: tùy theo các tôn phái, văn hóa địa phương và lại thay đổi theo thời gian.

Ngoài chương 17 Tri thì nhi lễ (chào nhau sao cho hợp thời), NHKQNPT còn có chương 26 Khách cựu tương ngộ (ứng xử với khách và bạn bè), chương 24 Lễ bất tương phù (ứng xử với bậc trưởng thượng), chương 25 Sư tư chỉ đạo (ứng xử giữa học trò và thầy dạy) đều có bàn về cách ứng xử trong tăng đoàn Phật giáo.

Hi vọng bài viết này là một động lực để người đọc tìm hiểu sâu xa hơn hoạt động tăng đoàn Phật giáo thời trước, ôn cố tri tân, và lịch sử hình thành Phật giáo ngày nay.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

Tài liệu tham khảo chính:

1) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

2) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh 佛說略教誡經 - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799> ...

3) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như <https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat>. Loạt bài viết "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỷ 7: Cây xĩa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỷ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ VII theo Nghĩa Tịnh: Hai loại bình đựng nước", "Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (Ấn Độ)

Vào Thế Kỉ 7: Tục Dùng Thìa (muỗng) Và Đũa | Pháp Sư Nghĩa Tịnh” ... có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html.vv...>

4) Takakusu Junjiro (1896) NXB Clarendon Press (London) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn 南海寄歸內法傳 (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

5) Tansen Sen (2018) "Yijing and the Buddhist Cosmopolis of the Seventh Century" bài viết đăng trong chương 13 cuốn "Texts and Transformations - Essays in Honor of the 75th Birthday of Victor H. Mair" chủ biên Haun Saussy - NXB Cambria Press (2018).

6) William Edward Soothill/Lewis Hodous (1937) "A Dictionary of Chinese Buddhist Terms" KEGAN PAUL, TRENCH, TRUBNER & CO., LTD. (London) - tái bản nhiều lần (bản cứng/hard copy), có thể tham khảo trên mạng như <https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.279298/page/n1/mode/2up...v.v...>

7) Zhang Jingting (2018) "The Buddhist Sangha life in the seventh century: based on a record of the Inner Law sent home from the South Seas of Yijing" luận án tiến sĩ - Graduate school - Mahachulalongkornrajavidyalaya University (Thái Lan).

8) Yuanfei Wang/Victor H. Mair (2026) "Early Globalism and Chinese Literature" - đăng trên mạng Cambridge Core (Cambridge University Press) - tham khảo trang này chẳng hạn <https://www.cambridge.org/core/elements/early-globalism-and-chinese-literature/33C0D59D071F6B08EAB49C28800D69C8..v.v...>

Chú thích

[i] Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia) - địa chỉ email nguyencungthong@gmail.com

[ii] Bản dịch tiếng Việt của điều khoản 17 trên trang Đại Tạng Kinh có 243 chữ không kể 4 chữ tựa đề "Biết thời mà lễ" - tham khảo thêm chi tiết trang này [https://www.daitangkinh.org/images/lspbdtk/T199/T199%20SV%205%20\(23\)%2012](https://www.daitangkinh.org/images/lspbdtk/T199/T199%20SV%205%20(23)%2012)

[iii] Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báu ... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt

là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử DNA thêm chính xác.

[iv] Trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bất thị chính phiên), so với cách dùng 毘訶羅 bì ha la (phiên âm tiếng Phạn viharā 毘訶羅 là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện ...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng đoàn - không khác gì cấu trúc 'mở' của chùa vào thời đại này (TK 21 - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Ki Tô).

[v] Cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ (Prajñā hay Paññā Bát Nhã): tìm hiểu và mở mang kinh nghiệm, tri thức trong mọi tình huống là hậu quả tất yếu cho trí tuệ con người - khó mà có thể soi sáng vô minh khi không nhìn thấy sự vật từ các góc cạnh khác nhau.

[vi] Hạ 夏 có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa ...): ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (đầu hạ), hạ thủ (夏首 là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ 下手 là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ ...

[vii] Chữ thi 匙 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu chi 支 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết 是支切 thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chủ dĩ 匕也, 是支\ thị chi phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 上支切 thượng chi thiết (NT, TTTH), 常支切 thường chi thiết (TV, VH, LT, TG 字鑑), 辰之切 thần chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (dương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 時 皆 疇 蒔 藜 𪔐 匙 𪔐 提 (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo pinyin hiện đa,i) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] shi2 [客语拼音字汇] ci2 si2 [梅县腔] she2 shi2 chii2 chi2 [宝安腔] ci2 | si2 [海陆腔] shi2 [台湾四县腔] sii2 [沙头角腔] si2 ci2 [东莞腔] ci2 [陆丰腔] shi3 潮州话 si5 (sí), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. Thi cho ra dạng thì tiếng Việt cũng như ly - lìa, chi - chia, bi - bìa, bì - bì, bí - bịa ... Chìa (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thì.

[viii] Các cách đọc chữ trợ HV 箸 箸 箸 筋 𪔐 là 遲倨切 trì cú thiết (TVGT, QV), 除魚切 trừ ngư thiết (NT), 遲據切 trì cú thiết (TV, LT, VH), 陟據反 trắc cú phản (LKTG), 直據反 trực cú phản (LKTG), 直據切 trực cú thiết (TTTH), 陟慮切 trắc lự

thiết (TVGT, QV, LT, CV) – TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (食所用也 thực sở dụng dã) ... 丁吕切 đình lữ thiết (QV) – đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là **ṭh̥iwo* đọc gần như âm đũa tiếng Việt.

[ix] Tiện lợi HV ở đây hàm ý đi vệ sinh cá nhân như trong các cách dùng HV tiểu tiện (đi đại), đại tiện (đi ỉa), phần tiện (cút đại) ... Tiếng Nhật còn duy trì nét nghĩa cổ này qua danh từ benjo 便所 (tiện sở HV) nghĩa là nhà/phòng vệ sinh, cầu tiêu (toilet/restroom/A).

[x] Loại bơ Ấn Độ hay bơ ghee là loại bơ đã được thanh lọc (clarified butter/A) từ truyền thống lâu đời, dùng để nấu ăn, dược phẩm hay trong các hoạt động lễ lộc trong Ấn Độ giáo.

[xi] Xem thêm chi tiết về nghĩa cổ của xúc trong bài viết "Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ VII theo Nghĩa Tịnh: Hai loại bình đựng nước" cùng tác giả (NCT).

[xii] Tiếng Phạn Añjali có nhiều nghĩa (a) một đơn vị dung tích chứa trong lòng hai bàn tay khi chập vào nhau, thường dùng trong các tài liệu Ayurvedic cổ đại: một añjali = một kudava = 192 gram (b) một đơn vị dung tích đong đầy hai lòng bàn tay (c) tên một vị Thánh của cổ Ấn Độ (d) hai lòng bàn tay chập lại ở các vị trí khác nhau tùy theo người đối diện: trên đầu để lễ bái thánh thần, ngang mặt cho các vị thầy, trưởng lão và ngang ngực khi lễ chào bạn bè (e) tên một tỳ kheo ni (ni cô) (e) tên một loài cây ở Ấn Độ ...v.v...

[xiii] Trích Kinh Tăng nhất A Hàm, tập II phẩm Thiện Tự, phần Lễ Phật 禮佛:

一時□ 佛在舍衛國祇樹給孤獨園□ 爾時□ 世尊告諸比丘□ [承事禮佛有五事 功德□ 云何為五□ 一者端正□ 二者好聲□ 三者 多財饒寶□ 四者生長者家□ 五者身壞命終□ 生善處天上] Nhất thì□ Phật tại Xá Vệ quốc Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên□ Nhĩ thì□ Thế Tôn cáo chư Bĩ Khâu□ [thừa sự lễ Phật hữu ngũ sự công đức□ vân hà vi ngũ□ nhất giả đoan chánh□ nhị giả hảo thanh□ tam giả đa tài nhiều bảo□ tứ giả sinh trưởng giả gia□ ngũ giả thân hoại mệnh chung□ sinh thiện xứ Thiên Thượng]

[xiv] Một số tài liệu Phật giáo dịch trực tiếp từ Hán văn 越毗尼罪 (phạm) viết tỳ ni tội, rất tối nghĩa! Thật ra, tỳ/tì/bì ni là kí âm truyền thống của tiếng Phạn Vinaya □□□□ (hàm ý giới luật) so với các dạng kí âm khác như bì ni da 毗尼耶, bì na da 毘那耶, tì na dạ 鼻那夜 ...v.v... Huyền trang dịch nghĩa là điều phục 調伏. Do đó, 越毗尼罪 viết tì ni tội có cách dịch đơn giản và dễ hiểu là phạm giới luật (của Phật giáo). Viết HV là vượt qua, và tì ni là giới luật của Phật giáo truyền thống.